CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

Mẫu số B 01- DN
Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hết ngày 31 tháng 3 năm 2017

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	**100**		**28.784.616.948**	**28.350.587.529**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.593.359.874**	**9.108.572.131**
1. Tiền	111		4.593.359.874	9.108.572.131
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.971.534.251**	**16.475.166.967**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.688.760.236	7.878.510.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53.100.000	154.740.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		4.229.674.015	8.441.916.394
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.803.572.535**	**1.916.318.739**
1. Hàng tồn kho	141		1.803.572.535	1.916.318.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**416.150.288**	**850.529.692**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		416.150.288	850.529.692
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.126.259.987**	**12.695.623.318**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**10.525.816.309**	**11.147.275.949**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.525.816.309	11.147.275.949
- Nguyên giá	222		22.839.682.925	22.839.682.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.313.866.616)	(11.692.406.976)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.600.443.678**	**1.548.347.369**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261		1.600.443.678	1.548.347.369
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	**270**		**40.910.876.935**	**41.046.210.847**
c - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.493.226.946**	**16.704.422.742**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.493.226.946**	**16.704.422.742**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.100.000	202.700.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.040.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		591.591.929	1.221.092.539
4. Phải trả người lao động	314		2.727.884.111	2.397.436.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		727.053.489	9.843.286.144
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.300.188.858	1.803.160.349
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		709.374.700	542.242.700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		369.033.859	694.504.239
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II . Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**24.417.649.989**	**24.341.788.105**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**23.000.000.000**	**24.226.575.968**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.000.000.000	23.000.000.000
_ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.000.000.000	23.000.000.000
_ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.341.668.903	1.226.575.968
_ LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a			
_ LNST chưa phân phối luỹ kỳ này	421b		1.341.668.903	1.226.575.968
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**75.981.086**	**115.212.137**
1. Nguồn kinh phí	431			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		75.981.086	115.212.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		**40.910.876.935**	**41.046.210.847**

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ( )

Pleiku, ngày 20 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Võ Ngọc Ảnh		Nguyễn Văn Ngà

M.S.D.N: 5900182739-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI
TP.PLEIKU - T.GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2017

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1/2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20.138.597.933	18.363.560.364	20.138.597.933	18.363.560.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	9.790.909		9.790.909	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	20.128.807.024	18.363.560.364	20.128.807.024	18.363.560.364
dịch vụ (10 = 01 - 02)				0	0
4. Giá vốn hàng bán	11	18.214.622.846	17.114.016.041	18.214.622.846	17.114.016.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20	1.914.184.178	1.249.544.323	1.914.184.178	1.249.544.323
dịch vụ (20 = 10 - 11)				0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.335.532	17.475.111	9.335.532	17.475.111
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	0	0	0	0
_ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.778.716.404	1.184.370.871	1.778.716.404	1.184.370.871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	144.803.306	82.648.563	144.803.306	82.648.563
[30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]		0	0	0	0
11. Thu nhập khác	31	12.649.248	6.771.112	12.649.248	6.771.112
12. Chi phí khác	32	11.111.385	1.740.909	11.111.385	1.740.909
13. Loại nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1.537.863	5.030.203	1.537.863	5.030.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	146.341.169	87.678.766	146.341.169	87.678.766
(50 = 30 + 40)		0	0	0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.248.233	17.535.753	31.248.233	17.535.753

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1/2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	115.092.936	70.143.013	115.092.936	70.143.013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Pleiku, ngày 20 tháng 4 tháng 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Võ Ngọc Ảnh		Nguyễn Văn Ngà

M.S.D.N: 5900182739-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI
TP.PLEIKU - T.GIA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

Mẫu số B 03- DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 1 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY QUÝ I/2017	QUÝ TRƯỚC QUÝ IV/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và KD khác	01		29.145.056.832	41.307.532.398
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-1.309.551.400	-3.611.262.419
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-8.391.120.212	-6.817.715.956
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế TNDN đã nộp	05		-210.477.996	-100.873.546
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.459.221.120	1.384.053.110
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-25.217.676.133	-34.593.940.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**-4.524.547.789**	**-2.432.206.560**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**9.335.532**	**14.613.895**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ NÀY QUÝ I/2017	QUÝ TRƯỚC QUÝ IV/2016
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay (Lãi vay)	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**9.335.532**	**14.613.895**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**-4.515.212.257**	**-2.417.592.665**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.108.572.131**	**11.526.164.796**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**4.593.359.874**	**9.108.572.131**

Pleiku, ngày 20 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		M.S.D.N: 5900182739-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI TP.PLEIKU - T.GIA LAI
	Võ Ngọc Ảnh	Nguyễn Văn Ngà

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI
38 TRẦN KHÁNH DƯ-TP PLEIKU

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần công trình đô thị Gia lai (Sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập, hoạt động SXKD theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182739 ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Gia lai , Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 01/7/2016

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn sở hữu nhà nước: 51%; Vốn nhà đầu tư chiến lược: 15%; Vốn đầu tư khác: 34%

2. Ngành nghề kinh doanh:

1/ Thu gom rác thải không độc hại

2/ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Chi tiết: Vệ sinh đường phố, công trình công cộng

3/ Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan

4/ Hoạt động của các côngviênvui chơi và công viên theo chủ đề

5/ Hoạt động dịch vụ tang lễ

6/ Sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Cơ khí sửa chữa ô tô

7/ Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng kim loại

Chi tiết: đóng cộ thùng, cửa thu nước, khung lan can

8/ Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí

Chi tiết: lắp đặt hệ thống thoát nước.

9/ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Duy tu, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị (Vỉa hè, nền mặt đường, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, công trình giao thông, dân dụng , vệ sinh môi trường, nghĩa trang

10/ Buôn bán chuyên doanhkhác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Mua bán dụng cụ, thiết bị vệ sinh đô thị, chế biến xử lý rác, các sản phẩm chế biến từ rác,

11/ Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại.

12/ Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.

13/ Lắp đặt hệ thống điện

Chi tiết: Lắp đặt , vận hành, bảo trì, sửa chữa điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng, điện trang trí

14/ Trồng rau, đậu và trồng hoa, cây cảnh.

Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc, cải tạo cây xanh, thảm cỏ, hoa viên, công viên, ươm trồng, cung cấp giống hoa, cây xanh cây cảnh phục vụ cho nhiệm vụ của Công ty.

15/ Thoát nước và xử lý nước thải

16/ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường [illegible]

Chi tiết: Dịch vụ bãi đỗ xe

17/ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh

Chi tiết: Sản xuất chế phẩm xử lý rác thải

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

_ Chế độ kế toán áp dụng : Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính ; Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài Chính ban hành

_ Hình thức sổ kế toán áp dụng: *NHẬT KÝ CHỨNG TỪ*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Chuyển đổi tất cả các đồng tiền khác sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Kiểm kê thực tế và theo sổ sách kế toán
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân cuối kỳ cho từng mặt hàng cụ thể
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo qui định của Bộ Tài Chính

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê Tài chính) : Theo giá thực tế
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê Tài chính) :KH theo QĐ số : 45/2013/QĐ-BTC

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo giá thực tế cộng với các chi phí khác có liên quan
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Theo QĐ số : 45/2013/QĐ-BTC

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát :

Theo hợp đồng liên doanh, liên kết va thực tế phát inh trong quá trình liên doanh, liên kết

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn : Theo qui định của chế độ kế toán doanh nghiệp

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay : Theo hợp đồng tín dụng đã ký kết
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Tại thời điểm phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- Chi phí khác : Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ .

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Theo thời gian phù hợp với thực tế của từng [illegible]

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Tính bình quân trong kỳ kế toán

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Theo thực tế phát sinh .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo qui định của chế độ kế toán phù hợp với tình hình kinh doanh của doanh nghiệp

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

Theo thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Theo qui định của hội đồng định giá phù hợp với chế độ kế toán hiện hành .

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Theo thực tế phát sinh nghiệp vụ .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Tại thời điểm quyết toán

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ .

- Doanh thu hoạt động Tài chính : Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ .

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phát sinh Tài chính :

Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

13 - Nguyên tắc và phương pháp xác định chi phí thuế thu nhập doanh ngghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

14- Các dự phòng rủi ro hối đoái : Theo đánh giá của đơn vị

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Cuối kỳ	Đầu năm
1 - Tiền		
- Tiền mặt	632.560.519	420.355.328
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.960.799.355	8.688.216.803
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**4.593.359.874**	**9.108.572.131**
2 - Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Chứng khoán kinh doanh		
_ Tổng giá trị cổ phiếu		
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10 trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)		
_ Tổng giá trị trái phiếu		
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10 trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)		
_ Các khoản đầu tư khác		
_ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

b/ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
b1/ Ngắn hạn		
_ Tiền gửi có kỳ hạn		
_ Trái phiếu		
_ Các khoản đầu tư khác		
b2/ Dài hạn		
_ Tiền gửi có kỳ hạn		
_ Trái phiếu		
_ Các khoản đầu tư khác		

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
_ Đầu tư vào Công ty con,		
_ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
_ Đầu tư vào đơn vị khác		
_ Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, Công ty liên		
doanh, liên kết trong kỳ,		
_ Các giao dịch trọng yếu giữa DN và Công ty con, LD, liên kết		
_ Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do		

3 - Các khoản phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	17.688.760.236	7.878.510.573
_ Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
trên tổng phải thu khách hàng		
_ Các khoản phải thu khách hàng		
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng		
đối tượng)		
Cộng	**17.688.760.236**	**7.878.510.573**

4- Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn:				
_ Phải thu về cổ phần hoá				
_ Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
_ Phải thu người lao động				
_ Ký cược, ký quỹ				
_ Cho mượn				
_ Các khoản chi hộ				
_ Phải thu khác	4.229.674.015		8.441.916.394	
b/ Dài hạn (Tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	**4.229.674.015**		**8.441.916.394**	

5- Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Tiền				
b- Hàng tồn kho				
c- TSCĐ				
d- Tài sản khác				

6- Nợ xấu:	Cuối kỳ	Đầu năm	
_ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên tổng số nợ quá hạn)			
_ Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
_ Khả năng thu hồi nợi phải thu quá hạn			

7 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.595.658.507		1.506.311.696	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa (Cộ, cửa thu nước, thùng rác)	144.772.385		165.706.236	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
-Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
_ Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
_ Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	**1.740.430.892**		**1.672.017.932**	

8. Tài sản dở dang dài hạn			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a/ Chi tiết sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
_ Mua sắm				
_ Dở dang khác	63.141.643		244.300.807	
_ Sửa chữa				
Cộng	**63.141.643**		**244.300.807**	

9 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

ĐVT : đồng

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị,P.tiện V.tải, Truyền dẫn	Phương tiện quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá	***4.833.383.360***	***17.685.549.566***		***320.750.000***	***22.839.682.926***
Số dư đầu quý	***4.833.383.360***	***17.685.549.566***		***320.750.000***	**22.839.682.926**
_ Mua trong năm					
_ Đầu tư XDCB hoàn thành					
_ Tăng khác					
_ Chuyển sang bất động sản đầu tư					
_ Thanh lý, nhượng bán					
_ Giảm khác					
_ Số dư cuối năm	4.833.383.360	17.685.549.566		320.750.000	22.839.682.926
Giá trị hao mòn luỹ kế					
_ Số dư đầu quý	3.751.156.303	7.648.292.342		292.958.332	11.692.406.977
_ Tăng khác					
_ Chuyển sang bất động sản đầu tư					
_ Thanh lý, nhượng bán					
_ Khấu hao trong quý	165.992.655	436.225.317		19.241.668	621.459.640
_ Số dư cuối quý	3.917.148.958	8.084.517.659		312.200.000	12.313.866.617
Giá trị còn lại					
_ Tại ngày đầu quý	**1.082.227.058**	**10.037.257.223**		**27.791.668**	**11.147.275.949**
_ Tại ngày cuối quý	**916.234.403**	**9.601.031.906**		**8.550.000**	**10.525.816.309**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : Tăng trong kỳ do mua sắm mới, giảm tài sản do bàn giao

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	...	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				

_ Tạo ra từ nội bộ DN				
_ Tăng do hợp nhất KD				
_ Tăng khác				
_ Thanh lý , nhượng bán				
_ Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm				
_ Khấu hao trong năm				
_ Tăng khác				
_ Thanh lý , nhượng bán				
_ Giảm khác				
Số dư cuối năm				
Giá trị còn lại				
_ Tại ngày đầu năm				
_ Tại ngày cuối năm				
_ Giá trị còn lại CK của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
_ Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng				

11 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê Tài chính : ĐVT: Đồng

Nhóm TSCĐ - Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị,P.tiện V.tải, Truyền dẫn	Phương tiện quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
_ Thuê tài chính trong năm					
_ Mua lại TSCĐ thuê TC					
_ Tăng khác					
_ Giảm khác					
_ Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm					
_ Khấu hao trong năm					
_ Mua lại TSCĐ thuê TC					
_ Tăng khác					
_ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
_ Giảm khác					
_ Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
_ Tại ngày đầu năm					

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :*

** Căn cứ để xác định tiền thuê trong thêm :*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua Tài Sản :*

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Sơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Sơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Sơ sở hạ tầng				
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Sơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Sơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Sơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**416.150.288**	**850.529.692**
_ CP trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
_ Chi phí đi vay		
_ Các khoản khác (Nêu chi tiêu nếu có giá trị lớn)		
b/ Dài hạn:	**1.600.443.678**	**1.548.347.369**
_ Chi phí thành lập DN		
_ Chi phí mua bảo hiểm		
_ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	699.244.990	547.015.492
_ Các khoản khác (Lợi thế KD của DN)	901.198.688	1.001.331.877
Cộng	**2.016.593.966**	**2.398.877.061**

14. Tài sản khác	Cuối quý	Đầu năm
a- Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
b- Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Cuối năm Tăng	Trong năm Giảm	Đầu năm Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn				
b/ Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)				
Cộng				

c/ Các khoản nợ thuê TC

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
_ Vay				
_ Nợ thuê tài chính				
_ Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Đầu quỹ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.100.000		202.700.000	
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	**28.100.000**		**202.700.000**	

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a/ Phải nộp	1.221.092.539	601.222.741	1.230.723.351	591.591.929
Cộng				
b/ Phải thu				
Cộng				

18- Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán		
-Các khoản khác	727.053.489	9.843.286.144
b/ Dài hạn:		
_ Lãi vay		
_ Các khoản khác		
Cộng	**727.053.489**	**9.843.286.144**

19 - Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm Y Tế		
-Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký cước , ký quỹ ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b/ Dài hạn:		

_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.300.188.858	1.803.160.349
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	**1.300.188.858**	**1.803.160.349**

20. Doanh thu chưa	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
(chi tiết từng khoản mục, lý do khong có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành	**Cuối quý**	**Đầu năm**
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		
- Mệnh giá;		
- Chiết khấu;		
- Phụ trội.		
Cộng		
b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu và các bên liên quan nắm giữ		
Cộng		

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành

thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

_ Mệnh giá

_ Đối tượng được phát hành

_ Điều khoản mua lại

_ Giá trị đã mua lại trong kỳ

23. Dự phòng phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	709.374.700	542.242.700
- Dự phòng tái cơ cấu;		
_ Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		
Cộng	**709.374.700**	**542.242.700**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Vốn khác của chủ SH	CL đánh giá lại TS	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**23.000.000.000**					**23.000.000.000**
_ Tăng vốn trong năm						0
_ Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
_ Giảm vốn trong năm						
_ Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	**23.000.000.000**					**23.000.000.000**
_ Tăng vốn trong năm						0
_ Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
_ Giảm vốn trong năm						
_ Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	**23.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**23.000.000.000**

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	đầu năm
_ Vốn góp của Công ty mẹ		
_ Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, Lợi nhuận	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong		
+ Vốn góp giảm trong		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.300.000	2.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.300.000	2.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**0**	**0**

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**Quý này**	**Đầu năm**
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá:	**Quý này**	**Đầu năm**
_ Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
_ Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí:	**Quý này**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	75.981.086	115.212.137

29. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5		
- Trên 5 năm:		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
_ Vật tư hàng hoá nhận giữgia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về Số chủng quy cách		
_ Hàng hoá nhận bán C561 nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượ		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ		

Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

đ) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Q1/2017	Q1/2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu:	***20.138.597.933***	***18.363.560.364***
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	18.992.046.116	17.004.804.910
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	1.146.551.817	1.358.755.454
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng Doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến Thời điểm BCTC		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	***6.298.182***	
Trong đó:		
- Chiết khấu thương		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	9.790.909	
3. Giá vốn hàng bán	***18.214.622.846***	***17.114.016.041***
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	18.214.622.846	17.114.016.041
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
chi phí của từng hạng		
kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		

4. Doanh thu hoạt động tài chính	***9.335.532***	***17.475.111***
- Lãi tiền gửi, tiền cho	9.335.532	17.475.111
- Lãi bán các khoản đầu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng		
5. Chi phí tài chính	***0***	
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác	***21.924.656***	***6.771.112***
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	12.649.248	6.771.112
Cộng		
7. Chi phí khác	0	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		0
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	***1.778.716.404***	***1.184.370.871***
a/ Các khoản chi phí quản lý DN PS trong kỳ	1.778.716.404	1.184.370.871
b/ Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí SXKD theo yếu tố	**19.812.180.086**	**18.476.385.801**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.511.771.102	5.702.852.484
- Chi phí nhân công	9.481.851.246	9.017.341.106
- Chi phí máy thi công	1.670.914.677	1.296.603.806
- Chi phí SX chung	1.368.926.657	1.274.917.534
- Chi phí quản lý DN	1.778.716.404	1.184.670.871

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***31.248.233***	***17.535.753***
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.248.233	17.535.753
_ Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
_chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh thời phải chịu thuế		
_ chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài thuế thu nhập hoãn lại		
_Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu		
_ Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ Các khoản lỗ tính Thuế và và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
_ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
_ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
2. Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
_ Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
_ Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
_ Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
_ Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
_ Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thương thường		
_ Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
_ Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
_ Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX - Những thông tin khác :

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin Tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

4 - Trình bày Tài sản, doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo Tài chính của các niên độ Kế toán trước) :

.....

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

Pleiku, ngày 20 tháng 4 năm 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		M.S.D.N: 5900182739-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI TP.PLEIKU - T.GIA LAI
	Võ Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngà

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI

38 TRẦN KHÁNH DƯ - PLEIKU

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

QUÝ 1 NĂM 2017

Số hiệu Tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có
111	Tiền mặt	420 355 328		14 189 344 015	13 977 138 824	632 560 519	
1111	Tiền Việt Nam	420 355 328		14 189 344 015	13 977 138 824	632 560 519	
11111	Tiền mặt tại quỹ Công ty	420 355 328		14 189 344 015	13 977 138 824	632 560 519	
112	Tiền gửi ngân hàng	8 688 216 803		22 982 291 632	27 709 709 080	3 960 799 355	
1121	Tiền việt nam	8 688 216 803		22 982 291 632	27 709 709 080	3 960 799 355	
11211	Ngân hàng No&PTNT Tỉnh Gia Lai	6 626 793 407		3 127 300	4 062 792 546	2 567 128 161	
112113	TK 5000.211.000.638	6 626 793 407		3 127 300	4 062 792 546	2 567 128 161	
11212	Ngân hàng No&PT NT TP Pleiku	48 124 301		88 375 700	132 000	136 368 001	
112121	Tiền gửi TK 5001211100115	47 854 501		88 375 400	132 000	136 097 901	
112122	Bảo Hành TK 5001211100121	269 800		300		270 100	
11217	Tài khoản tại Ngân hàng Công Thương GIa Lai	2 013 299 095		22 890 788 632	23 646 784 534	1 257 303 193	
112171	TK 113000067143 tại NH Công Thương Gia Lai	2 010 825 933		22 890 785 573	23 646 784 534	1 254 826 972	
112172	TK BH 116000211079 tại NH Công Thương GL	1 867 940		2 310		1 870 250	
112174	TK BL 123000005094 tại NH Công Thương GL	605 222		749		605 971	
131	Phải thu của khách hàng	7 878 510 573		18 596 897 163	18 826 647 500	17 688 760 236	10 040 000 000
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			565 154 835	565 154 835		
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			565 154 835	565 154 835		
138	Phải thu khác		378 616 075	421 393 075	42 777 000		
1388	Phải thu khác		378 616 075	421 393 075	42 777 000		
141	Tạm ứng	8 231 239 009		9 559 412 548	13 784 834 422	4 005 817 135	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1 672 017 932		1 158 598 271	1 090 185 311	1 740 430 892	
1521	Nguyên liệu chính	376 834 957		1 144 958 271	1 075 148 498	446 644 730	

hiệu Tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có
522	Vật liệu phụ	388 038 893				388 038 893	
523	Nhiên liệu	99 083 470		13 640 000	15 036 813	97 686 657	
525	Thiết bị, vật tư cho XDCB	780 187 792				780 187 792	
527	Vật liệu, phế liệu khác	27 872 820				27 872 820	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	244 300 807		18 033 463 682	18 214 622 846	63 141 643	
211	Tài sản cố định hữu hình	22 839 682 925				22 839 682 925	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	4 833 383 360				4 833 383 360	
2113	Máy móc, thiết bị	2 032 857 262				2 032 857 262	
2114	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15 652 692 303				15 652 692 303	
2118	Tài sản cố định khác	320 750 000				320 750 000	
214	Hao mòn tài sản cố định		11 692 406 976		621 459 640		12 313 866 616
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		11 692 406 976		621 459 640		12 313 866 616
242	Chi phí trả trước dài hạn	2 398 877 060		185 686 046	567 969 140	2 016 593 966	
331	Phải trả cho người bán	154 740 000	202 700 000	1 309 551 400	1 236 591 400	53 100 000	28 100 000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1 221 092 539	1 795 878 186	1 166 377 576		591 591 929
3331	Thuế GTGT phải nộp		1 010 614 543	1 576 868 940	1 126 598 093		560 343 696
33311	Thuế GTGT đầu ra		1 010 614 543	1 576 868 940	1 126 598 093		560 343 696
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		210 477 996	210 477 996	31 248 233		31 248 233
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8 531 250	8 531 250		
334	Phải trả người lao động		2 397 436 771	8 391 120 212	8 721 567 552		2 727 884 111
3341	Phải trả công nhân viên		2 292 168 338	8 027 022 858	7 908 074 677		2 173 220 157
3342	Phải trả bộ phận Ban giám đốc, kế toán trưởng		56 988 433	200 797 354	215 672 875		71 863 954
3343	Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		48 280 000	163 300 000	597 820 000		482 800 000
335	Chi phí phải trả		9 843 286 144	9 584 749 756	468 517 101		727 053 489
338	Phải trả và phải nộp khác	210 677 385	1 424 544 274	2 132 737 540	1 995 202 629	223 856 880	1 300 188 858
3382	Kinh phí công đoàn			111 283 440	111 283 440		
3383	Bảo hiểm xã hội	137 658 960		1 534 135 840	1 524 094 320	147 700 480	

hiệu Tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có
384	Bảo hiểm y tế	25 811 055		250 241 580	248 358 795	27 693 840	
385	Phải thu về cổ phần hóa		1 291 206 926		6 397		1 291 213 323
388	Phải trả, phải nộp khác	30 000 000	133 337 348	125 858 200	1 496 387	30 000 000	8 975 535
389	Bảo hiểm thất nghiệp	17 207 370		111 218 480	109 963 290	18 462 560	
52	Dự phòng phải trả (Bảo hành công trình)		542 242 700	316 912 000	484 044 000		709 374 700
53	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		694 504 239	377 290 380	51 820 000		369 033 859
531	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		694 504 239	377 290 380	51 820 000		369 033 859
411	Nguồn vốn kinh doanh		23 000 000 000				23 000 000 000
111	Nguồn NSNN cấp		23 000 000 000				23 000 000 000
421	Thu nhập chưa phân phối		1 226 575 967		115 092 936		1 341 668 903
212	Thu nhập năm nay		1 226 575 967		115 092 936		1 341 668 903
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		115 212 137	39 231 051			75 981 086
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			20 138 597 933	20 138 597 933		
112	Doanh thu bán các thành phẩm			1 146 551 817	1 146 551 817		
113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1 064 911 657	1 064 911 657		
114	Doanh thu hoạt động công ích			17 927 134 459	17 927 134 459		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			9 335 532	9 335 532		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			9 335 532	9 335 532		
531	Hàng bán bị trả lại			9 790 909	9 790 909		
5311	Hàng bán bị trả lại - Hàng hoá			9 790 909	9 790 909		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			5 511 771 102	5 511 771 102		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9 481 851 246	9 481 851 246		
623	Chi phí máy thi công			1 670 914 677	1 670 914 677		
627	Chi phí sản xuất chung			1 368 926 657	1 368 926 657		
6272	Chi phí vật liệu (chi phí sửa chữa)			152 350 619	152 350 619		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			436 052 269	436 052 269		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			517 638 421	517 638 421		

Số hiệu Tk	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có	Dư nợ	Dư có
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			5 436 182	5 436 182		
6278	Chi phí bằng tiền khác			257 449 166	257 449 166		
632	Giá vốn hàng bán			18 214 622 846	18 214 622 846		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			18 214 622 846	18 214 622 846		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1 778 716 404	1 778 716 404		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1 376 766 458	1 376 766 458		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			163 528 821	163 528 821		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			68 821 218	68 821 218		
6425	Thuế, phí và lệ phí			13 307 617	13 307 617		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			500 000	500 000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			155 792 290	155 792 290		
711	Thu nhập khác			12 649 248	12 649 248		
7118	Thu nhập bất thường khác			12 649 248	12 649 248		
811	Chi phí khác			11 111 385	11 111 385		
8118	Chi phí bất thường khác			11 111 385	11 111 385		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			31 248 233	31 248 233		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			31 248 233	31 248 233		
911	Xác định kết quả kinh doanh			20 150 791 804	20 150 791 804		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			20 141 456 272	20 141 456 272		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			9 335 532	9 335 532		
	Tổng cộng	**52 738 617 822**	**52 738 617 822**	**188 030 039 768**	**188 030 039 768**	**53 224 743 551**	**53 224 743 551**

Pleiku, ngày 10 tháng 4 tháng 2017

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
	Võ Ngọc Ảnh	Nguyễn Văn Ngà

M.S.D.N: 5900482739 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GIA LAI * TP.PLEIKU - T.GIA LAI